

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN B  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2462/2022/DS - ST

Ngày: 16/12/2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*

Bà Chu Thị Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Nhon

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thân

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Trang - Cán bộ  
Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn  
Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 703/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 560/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 361/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

*N đơn: Bà Phạm T*

*Địa chỉ: số 224 Phan Văn Trị, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Bị đơn : Ông Đoàn N*

*Địa chỉ: số 311/41 Nơ Trang Long, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị A (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

*Địa chỉ: 311/41 Nơ Trang Long, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại bản tự khai và các biên bản làm việc, hòa giải của Tòa án, N đơn – bà Phạm Thị Kim T trình bày:*

Ngày 05/3/2018, tại trụ sở Phòng công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, bà và ông Đoàn Văn N có ký Hợp đồng vay tiền số công chứng 4452, quyền số 3/TP/CC-SCC/HĐGD. Nội dung hợp đồng là bà đồng ý cho ông N vay số tiền 300.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ký, không tính lãi suất vay, mục đích vay kinh doanh. Sau khi ký kết hợp đồng bà đã giao đủ số tiền 300.000.000 đồng cho ông N.

Đến 12/5/2020, ông N vẫn chưa trả tiền cho bà nên bà đã khởi kiện ra tòa án nhân dân quận Bình Thạnh. Ngày 31/8/2020, ông N đã viết giấy cam kết xin gia hạn trả nợ số tiền 300.000.000 đồng thêm thêm 01 năm và hứa sẽ hỗ trợ cho bà 3.000.000 đồng mỗi tháng. Thời hạn 01 năm tính từ ngày 01/9/2020 cho đến 01/9/2021, sau đó bà đã rút đơn khởi kiện.

Đến tháng 5/2022, ông N vẫn không trả tiền cho bà theo đúng thời hạn đã cam kết nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và vợ là bà Nguyễn Thị Aphải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc 300.000.000 đồng theo hợp đồng công chứng và tiền lãi theo quy định tại Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015, thời gian tính lãi tính từ ngày 01/9/2021 đến ngày xét xử vụ án.

### ***Bị đơn - ông Đoàn N trình bày:***

Ông N xác định có ký Hợp đồng vay tiền số công chứng 4452, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/3/2018 tại Phòng công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền 300.000.000 đồng của bà T. Thời hạn vay là 02 năm, lãi suất vay không có, mục đích vay kinh doanh.

Ngày 31/8/2020, ông viết giấy cam kết mỗi tháng sẽ tự nguyện hỗ trợ cho bà T số tiền 3.000.000 đồng cho đến hết ngày 01/9/2021 và hứa đến ngày 01/9/2021 sẽ trả cho bà T số tiền vốn 300.000.000 đồng. Khi đến thời hạn thanh toán nợ do ông N gặp khó khăn về kinh tế nên vẫn chưa thanh toán số tiền 300.000.000 đồng cho bà T như đã cam kết.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 01/9/2021 đến khi xét xử tính theo mức lãi quy định tại Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015 tôi cũng đồng ý.

Về thời gian trả nợ, do đang gặp khó khăn về tài chính nên ông xin được gia hạn trả nợ đến hết ngày 20/4/2023.

Đồng thời ông N cũng xác định việc ông vay số tiền gốc 300.000.000 đồng của bà T là để sử dụng vào mục đích cá nhân ông, ông dùng tiền để làm ăn kinh

doanh riêng và bị thua lỗ hết, vợ ông bà Akhông liên quan và cũng không biết việc ông vay tiền của bà T nên ông đề nghị chỉ một mình ông phải chịu trách nhiệm trả tiền cho bà T.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị A trình bày tại bản tự khai ngày 11/10/2022 như sau:***

Bà Acó biết việc chồng bà là ông Đoàn N có vay của bà T số tiền nợ gốc 300.000.000đồng, nhưng vay khi nào thì bà không biết sau này khi bà T khởi kiện bà mới biết việc này. Nay bà T yêu cầu bà và ông N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ cho bà T bà không đồng ý, vì số tiền này ông N vay để sử dụng riêng cho bản thân ông N, bà không biết gì về số tiền này, ông N tự vay thì tự có trách nhiệm tự trả nợ cho bà T, bà xác định bà không liên quan gì đến số tiền ông N đã vay của bà T vì ông N không mang tiền về đưa cho bà và cũng không dùng để chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do vậy, bà không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T.

*Tại phiên tòa:* N đơn và bị đơn cùng thống nhất, bị đơn có trách nhiệm trả cho N đơn số tiền gốc và lãi tổng cộng là 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời thanh toán dứt điểm một lần vào ngày 31/3/2023. N đơn vẫn giữ N yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả số tiền 350.000.000đồng cho bà.

N đơn và bị đơn không ai có ý kiến phát biểu tranh luận tại phiên tòa.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

*Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:*

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý và thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát, Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử gồm những thành viên như đã công bố trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định.

*- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:*

N đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 73 BLTTDS.

*Về nội dung vụ án:*

Tại phiên tòa, N đơn bà Phạm Thị Kim T và bị đơn ông Đoàn Văn N đã thỏa thuận được số tiền lãi phải trả là 50.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 350.000.000 đồng, thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 31/3/2023. Xét thấy, thỏa thuận của N đơn và bị đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

*Xét yêu cầu của N đơn về việc yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A– vợ ông Đoàn Văn N có trách nhiệm liên đới trả nợ:*

Xét thấy, tại Hợp đồng vay tiền ngày 05/3/2018, người đứng tên vay và ký tên chỉ có mình ông Đoàn Văn N, cả ông N và bà A đều khai đây là khoản vay riêng của ông N, bà A không biết và không có liên quan. Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai của N đơn cũng không nhắc đến việc bà A có tham gia vào việc vay mượn với bà T.

Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, thì đây là giao dịch do một mình ông N xác lập, N đơn không có chứng cứ chứng minh bà A có thỏa thuận để ông N vay hoặc chứng minh số tiền vay này được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc để duy trì, phát triển khối tài sản chung nên không có căn cứ buộc bà A có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T.

*Bởi các lẽ trên, đề nghị HĐXX:*

Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 246 của Bộ Luật Tố tụng dân sự: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bị đơn phải trả cho N đơn số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 350.000.000 đồng, thanh toán dứt điểm một lần vào ngày 31/3/2023. Không chấp nhận yêu cầu của N đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị A– vợ ông Đoàn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Phạm Thị Kim T.

*Về án phí sơ thẩm:* Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** N đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ đã vay. Do bị đơn cư trú tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hợp vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**[2.] Về thủ tục tố tụng:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Adã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:

Ngày 27/9/2022, bà Phạm Thị Kim T có đơn đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Alà vợ của ông Đoàn Vân N phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả số tiền nợ 300.000.000đồng cho bà. Căn cứ khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã đưa bà Nguyễn Thị Avào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **[3]. Về yêu cầu của N đơn :**

*Xét yêu cầu của N đơn – bà Phạm Thị Kim T về việc buộc bị đơn – ông Đoàn Vân N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A phải liên đới trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:*

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền số công chứng 4452, quyền số 3/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/3/2018 ký tại Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy Cam kết ngày 31/8/2020 do ông Đoàn Vân N Viết và ký tên có đủ cơ sở xác định giữa N đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tiền, thời hạn là 02 năm kể từ ngày công chứng, không lãi suất, mục đích vay kinh doanh, số tiền vay là 300.000.000đồng. Ngày 31/8/2020, hai bên đã cùng thống nhất ký Giấy cam kết gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 01/9/2021. Bị đơn – ông Đoàn Vân N cũng thừa nhận có vay của bà T số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng và đồng ý chịu trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 300.000.000đồng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu của N đơn có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, N đơn bà Phạm Thị Kim T và bị đơn ông Đoàn Vân N đã cùng thống nhất thỏa thuận được với nhau về số tiền lãi bị đơn phải trả cho N đơn là 50.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho N đơn là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời hai bên cũng thống nhất được với nhau về phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán thời hạn

thanh toán là thanh toán dứt điểm một lần vào ngày 31/3/2023. Xét thấy, thỏa thuận này của N đơn và bị đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

N đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Alà vợ của bị đơn phải liên đới chịu trách nhiệm với bị đơn trả số tiền 350.000.000đồng cho N đơn. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay N đơn không giao nộp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh bà Acó thỏa thuận để ông N vay tiền của bà T hoặc chứng minh số tiền vay này được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc để duy trì, phát triển khối tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận, bà Akhông biết cũng không chứng kiến việc bà cho ông N vay tiền và việc bà giao tiền cho ông N. Lý do bà yêu cầu bà A phải chịu trách nhiệm liên đới với ông N là vì bà Avà ông N là vợ chồng nên cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà. Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của N đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho N đơn số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 350.000.000đồng, thanh toán dứt điểm một lần vào ngày 31/3/2023. Không chấp nhận yêu cầu của N đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị A— vợ ông Đoàn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Phạm Thị Kim T như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của N đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

N đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 228, Điều 246 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng luật án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa N đơn - bà Phạm Thị Kim T với bị đơn – ông Đoàn Văn N về việc: ông Đoàn Văn N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền tổng cộng là 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bao gồm 300.000.000đồng tiền nợ gốc và 50.000.000đồng tiền lãi.

Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán: Ông Đoàn Văn N có trách nhiệm thanh toán dứt điểm một lần số tiền 350.000.000đồng cho bà Phạm Thị Kim T vào ngày 31/3/2023.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Phạm Thị Kim T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đoàn Văn N không thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì ông N còn phải chịu thêm tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của N đơn - bà Phạm Thị Kim T, về việc buộc bà Nguyễn Thị A phải liên đới chịu trách nhiệm cùng với ông Đoàn Văn N trả nợ cho bà Phạm Thị Kim T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn N phải chịu án phí sơ thẩm là 17.500.000đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự,
- TAND Tp.Hồ Chí Minh,
- VKSND Q.B,
- Chi cục THADS Q.B,
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Chu Thị Nguyệt**

